

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ANC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ANC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANC GENERAL TRADING SERVICE CONSULTING LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110173439

3. Ngày thành lập: 07/11/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 2b, Ngõ A9, Tổ dân phố 19, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916863538

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác, cụ thể: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa; - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bề bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.	4390

5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) - Bán buôn xe có động cơ khác. Cụ thể: Bán buôn xe có động cơ khác, loại mới và loại đã qua sử dụng: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả xe chuyên dụng như xe cứu thương; Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc; Ô tô chuyên dụng: Xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông...; Xe vận chuyển có hoặc không gắn thiết bị nâng hạ, cạp giữ loại dùng trong nhà máy, kho hàng, sân bay, bến cảng, sân ga xe lửa.	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) - Đại lý xe có động cơ khác. Nhóm này gồm: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô: Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động; Bảo dưỡng thông thường; Sửa chữa thân xe; Sửa chữa các bộ phận của ô tô; Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn; Sửa tấm chắn và cửa sổ; Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô; Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế; Xử lý chống gỉ; Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác: Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác; Bảo dưỡng thông thường; Sửa chữa thân xe; Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn; Sửa chữa, bơm vá săm, lốp lắp đặt hoặc thay thế; Xử lý chống gỉ; Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.	4520

9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Nhóm này gồm: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện của ô tô và xe có động cơ khác như: Săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác. - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); - Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Nhóm này gồm: Hoạt động của các đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác.	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá mô tô, xe máy)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa. Loại trừ: Không gồm hoạt động đấu giá	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ Chi tiết: - Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, khoai lang, chanh dây, tiêu, cà phê,...	4631
16.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thực phẩm chức năng (Điều 11 Nghị định 15/2018/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm).	4632
17.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.	4633

18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Điều 33, Luật Dược 2016); - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc (Điều 33, Luật Dược 2016); - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...; bán buôn ô dù; bán buôn dao, kéo; bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp; bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp); bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế (Điều 45,46 Nghị định 36/2016/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2016 về quản lý trang thiết bị y tế); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu.	4659

25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác. - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan. Cụ thể: Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác (Điều 13 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 quy định về kinh doanh xăng dầu); - Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (Điều 16 Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 quy định về kinh doanh xăng dầu).	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cụ thể: Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Bán buôn bột giấy; Bán buôn đá quý. - Kinh doanh hóa chất (Điều 9 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, sửa đổi bổ sung bởi Khoản 1, khoản 3 Điều 8 Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương)	4669
29.	Trồng lúa	0111

30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Chi tiết: - Trồng ngô, lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê.	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm; - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm; - Trồng cây hàng năm khác còn lại. Cụ thể: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); trồng cây sen.	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: - Trồng cây cảnh lâu năm; - Trồng cây lâu năm khác còn lại. Cụ thể: Cây dâu tằm, cây trôm, cây cau, cây trầu không.	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146

54.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống chó, mèo, thỏ, bò sát; - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: - Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như trám, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên.	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác dầu thô	0610
73.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
74.	Khai thác quặng sắt	0710
75.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
76.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật thương mại 2005); - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 50 Luật quản lý ngoại thương 2017)	8299
78.	Đào tạo sơ cấp	8531

79.	Giáo dục khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh;	8559
80.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (Điều 1 Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục)	8560
81.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (Điều 22 Nghị định 109/2016/NĐ-CP quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, sửa đổi bởi Khoản 3 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế). Chi tiết: - Bệnh viện chuyên khoa thẩm mỹ - Bệnh viện đa khoa; - Hoạt động của các trạm y tế và trạm y tế bộ/ngành.	8610
82.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
83.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
84.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
85.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
86.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311

87.	Hoạt động thể thao khác Chi tiết: - Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở; - Hoạt động của các vận động viên và những người chơi thể thao bằng tài khoản sở hữu cá nhân, trọng tài, người bấm giờ; - Hoạt động của các liên đoàn thể thao và các ban điều lệ; - Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao; - Hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó và các gara ô tô; - Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao; - Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí.	9319
88.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
89.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
90.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
91.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
92.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
93.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
94.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự Chi tiết: - Sửa chữa, làm mới, đánh bóng giường, tủ, bàn, ghế, kể cả đồ dùng văn phòng.	9524
95.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sửa chữa xe đạp; - Sửa chữa quần áo; - Sửa chữa đồ trang sức; - Sửa chữa đồng hồ, dây, hộp đồng hồ; - Sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng thể thao); - Sửa chữa nhạc cụ, sách, đồ dùng cá nhân và gia đình khác.	9529
96.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
97.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
98.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
99.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

100.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình; - Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh; - Các hoạt động nhượng quyền sử dụng máy hoạt động bằng đồng xu như: Máy cân, máy kiểm tra huyết áp.	9639
101.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
102.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
103.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
104.	Lập trình máy vi tính	6201
105.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
106.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6209
107.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
108.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
109.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; - Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí.	6399
110.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư (Điều 105 Luật nhà ở 2014) - Hoạt động kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản 2014).	6810
111.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản 2014).	6820
112.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020(Chính)

113.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc; - Hoạt động đo đạc và bản đồ (Điều 52 Luật Đo đạc và Bản đồ 2018); - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; - Khảo sát địa hình (Khoản 1, điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn (Khoản 1, điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 150 Luật xây dựng 2014); - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật hệ thống phòng cháy và chữa cháy; (Điều 9a Luật phòng cháy chữa cháy sửa đổi năm 2013); - Lập dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 Luật xây dựng 2014); - Tư vấn quản lý dự án, Quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 152 Luật xây dựng 2014, sửa đổi, bổ sung tại Điểm b, Khoản 1 và Điểm d, Khoản 2 bởi Khoản 54 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng 2020); - Khảo sát xây dựng (Điều 153 Luật xây dựng 2014); - Thiết kế xây dựng công trình (Điều 154 Luật xây dựng 2014, sửa đổi bổ sung Khoản 2 bởi Khoản 55 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng 2020); - Quản lý lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 156 Luật xây dựng 2014, sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 64 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng 2020); - Tư vấn đấu thầu (Khoản 1 Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu). - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật xây dựng 2014); - Thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 Luật xây dựng 2014); - Thẩm tra xây dựng công trình (Điều 154 Luật xây dựng 2014, sửa đổi bổ sung Khoản 2 bởi Khoản 55 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng 2020); - Quản lý và giám sát năng lực hoạt động xây dựng (Điều 159 Luật xây dựng 2014, sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 58, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng 2020); - Giám sát công tác xây dựng công trình (Khoản 4, điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng); - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình (Khoản 4, điều 67 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng).	7110
------	---	------

114.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
115.	Quảng cáo	7310
116.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
117.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất.	7410
118.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
119.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Hoạt động phiên dịch; Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn; Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường. - Tư vấn về công nghệ khác; - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý.	7490
120.	Cho thuê xe có động cơ	7710
121.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
122.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
123.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) - Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác. Cụ thể: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi), bán nhiều loại hàng hóa: Quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, lương thực, thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác.	4719
124.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
125.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

126.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
127.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
128.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
129.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: - Khai thác quặng bôxít; - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.	0722
130.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
131.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
132.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
133.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
134.	Khai thác muối	0893
135.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác. - Đá quý, bột thạch anh, mica.	0899
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; - Dịch vụ bơm và tháo nước theo khế ước hoặc hợp đồng; - Hoạt động khoan thử và đào thử.	0990
138.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
139.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
140.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
141.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
142.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
143.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
144.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
145.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
146.	Sản xuất đường	1072
147.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073

148.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự Chi tiết: - Sản xuất mì như mì ống, mì sợi kể cả đã được nấu, nhồi hoặc chưa; - Sản xuất mì nấu thịt; - Sản xuất mì đông lạnh hoặc mì đóng gói.	1074
149.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
150.	Sản xuất chè	1076
151.	Sản xuất cà phê	1077
152.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Rang và lọc cà phê; - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; - Sản xuất các chất thay thế cà phê; - Trộn chè và chất phụ gia; - Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; - Sản xuất súp và nước xút; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; - Sản xuất giấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. - Sản xuất thực phẩm chức năng (Điều 34 Luật an toàn thực phẩm 2010).	1079
153.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
154.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
155.	Sản xuất rượu vang	1102
156.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
157.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
158.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
159.	Sản xuất sợi	1311
160.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
161.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

162.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác Chi tiết: - Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: Vải nhung và vải bông, Lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự; - Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan. - Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác (trừ thêu trang phục).	1391
163.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
164.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
165.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
166.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính; - Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn; - Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua; - Sản xuất nỉ; - Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí; - Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa; - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa; - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao; - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng; - Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng song; - Sản xuất ống phun nước, băng chuyền, băng tải (bất kể chúng được tăng cường bằng kim loại hoặc vật chất khác hay không); - Sản xuất vải lót máy móc; - Sản xuất vải quần áo dễ co giãn; - Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật; - Sản xuất dây giày; - Sản xuất bông đánh phấn và găng tay; - May bao đựng gạo, vắt sổ quần áo.	1399
167.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
168.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
169.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
170.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511

171.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm Chi tiết: - Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, bằng da, da tổng hợp hoặc bất cứ nguyên liệu nào khác như nhựa, vải dệt, sợi hoặc bìa các tông được lưu hoá, với điều kiện các nguyên liệu này sử dụng cùng công nghệ dùng để xử lý da; - Sản xuất yên đệm; - Sản xuất dây đeo đồng hồ phi kim (từ vải, da, nhựa); - Sản xuất các đồ khác từ da hoặc da tổng hợp: Dây an toàn, túi; - Sản xuất dây giày bằng da; - Sản xuất roi da, roi nài ngựa.	1512
172.	Sản xuất giày, dép	1520
173.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
174.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác Chi tiết: - Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như: Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thẩm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau); Làm dưới dạng rời. - Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự, - Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ; - Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thuỷ tinh, - Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng.	1621
175.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
176.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
177.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ. Cụ thể: Cán, tay cầm của dụng cụ, cán chổi, cán bàn chải; Khuôn và nong giày hoặc ủng, mắc áo; Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ; Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ; Hộp, tráp nhỏ đựng đồ trang sức quý và các vật phẩm tương tự bằng gỗ; Các dụng cụ như ống chỉ, suốt chỉ, ống suốt, cuộn cuộn chỉ, máy khâu ren và các vật phẩm tương tự của guồng quay tơ bằng gỗ; Sản xuất củi đun từ gỗ ép hoặc nguyên liệu thay thế như bã cà phê hay đậu nành; Sản xuất khung gương, khung tranh ảnh bằng gỗ; Sản xuất khung tranh sơn dầu cho nghệ sỹ; Sản xuất bộ phận giày bằng gỗ (như gót giày và cốt giày). - Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cội và vật liệu tết bện.	1629
178.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

179.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
180.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo; - Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh; - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bì rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại; - Sản xuất hộp, túi, túi dẹt, giấy tóm tắt bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy; - Sản xuất giấy dán tường và giấy phủ tường tương tự bao gồm giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dẹt; - Sản xuất nhãn hiệu; - Sản xuất giấy lọc và bì giấy; - Sản xuất ống chỉ, suốt chỉ bằng giấy và bì giấy; - Sản xuất khay đựng trứng và các sản phẩm đóng gói khác được đúc sẵn; - Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải; - Sản xuất vàng mã các loại.	1709
181.	In ấn	1811
182.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
183.	Sao chép bản ghi các loại	1820
184.	Sản xuất than cốc	1910
185.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
186.	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: - Sản xuất hóa chất (Khoản 1 Điều 3 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, sửa đổi bổ sung bởi Khoản 2 Điều 8 Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương)	2011
187.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
188.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

189.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: - Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (Điều 61, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013, chi tiết tại Điều 3 Nghị định 66/2016/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 1 Điều 1 Nghị định 123/2018/NĐ-CP)	2021
190.	Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít Chi tiết: - Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít. Cụ thể: Sản xuất sơn và vec ni, men, sơn mài; Sản xuất chất nhuộm và chất nhuộm chế sẵn, thuốc màu; Sản xuất men tráng trên sản phẩm thủy tinh và men sành, men đánh bóng và các chất tương tự; Sản xuất sơn ma tít; Sản xuất hợp chất dùng để bít, trét, hàn và các chất tương tự dùng để hàn các vật không chịu nhiệt hoặc các chất pha chế trang trí mặt ngoài; Sản xuất hợp chất dung môi hữu cơ dùng để pha chế sơn, vec ni; Sản xuất dung môi tẩy rửa sơn, vec ni; - Sản xuất mực in.	2022
191.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

192.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất chất giống nhựa; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất phim, giấy ảnh, các vật liệu nhạy với ánh sáng khác; - Sản xuất hoá chất dùng để làm ảnh; - Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như: Pep ton, dẫn xuất của pep ton, các chất protein khác và dẫn xuất của chúng, Dầu mỡ, Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học, Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dệt và da, Bột và bột nhão sử dụng trong hàn, Sản xuất chất để tẩy kim loại, Sản xuất chất phụ gia cho xi măng, Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp, Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng, Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác; - Sản xuất mực viết và mực vẽ; - Sản xuất diêm; - Sản xuất hương các loại; - Sản xuất meo nấm.	2029
193.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
194.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc (Điều 33 Luật Dược 2016); - Cơ sở sản xuất thuốc cổ truyền (Điều 33 Luật dược 2016)	2100
195.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211

196.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, cao su chưa lưu hoá hoặc đã lưu hoá hoặc đã làm cứng như: Đĩa cao su, tấm, mảnh, thanh cao su, Ống, vòi cao su, Sản xuất băng tải, băng truyền bằng cao su, Đồ dùng vệ sinh bằng cao su: Dụng cụ tránh thai cao su, chai chườm nước nóng, Quần áo bằng cao su (nếu quần áo được sản xuất bằng cách gắn dán, chứ không phải khâu), Tấm phủ sàn bằng cao su, Cáp và sợi cao su, Sợi cao su hoá, Vòng, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, Trục cán bằng cao su, Đệm hơi cao su, Sản xuất bóng bay. - Sản xuất chổi cao su; - Sản xuất ống cao su cứng.	2219
197.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
198.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
199.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
200.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
201.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác Chi tiết: - Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; - Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; - Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; - Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp; - Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; - Sản xuất đồ nội thất bằng gốm.	2393
202.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
203.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
204.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

205.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát; - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng; - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô; - Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện); - Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự, ví dụ chất dính asphalt, xỉ than; - Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện).	2399
206.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
207.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
208.	Đúc sắt, thép	2431
209.	Đúc kim loại màu	2432
210.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
211.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
212.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
213.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
214.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
215.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

216.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn. - Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Cụ thể: Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đạc; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất túi đựng nữ trang; Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp; Sản xuất hộp kim loại đựng thức ăn, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được; Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít; Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất các chi tiết được làm từ dây: dây gai, dây rào dậu, vĩ, lưới, vải; Sản xuất đinh hoặc ghim; Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; Sản xuất các sản phẩm đinh vít; Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự; Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo; Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng; Sản xuất các chi tiết kim loại khác như: Sản xuất chân vịt tàu và cánh, Mỏ neo, Chuông, Đường ray tàu hoả, Móc gài, khoá, bản lề; Sản xuất nam châm vĩnh cửu, kim loại; Sản xuất bình của máy hút bụi kim loại; Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược.	2599
217.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
218.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
219.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
220.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
221.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
222.	Sản xuất đồng hồ	2652
223.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
224.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
225.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
226.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
227.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
228.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
229.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác Chi tiết: - Sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm.	2732

230.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
231.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
232.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
233.	Sản xuất thiết bị điện khác Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị điện hỗn hợp khác không phải là máy phát, mô tơ hay máy truyền tải điện năng, pin, ắc quy, dây dẫn, thiết bị có dây dẫn, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện gia dụng. Cụ thể: Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn; Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện; Sản xuất chuông điện; Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện; Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa); Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục; Sản xuất máy cung cấp năng lượng liên tục (UPS); Sản xuất máy triệt sự tràn; Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện; Sản xuất điện cực cacbon và graphite, kết nối, các sản phẩm cacbon và graphite điện khác; Sản xuất máy thực hành gia tốc; Sản xuất tụ điện, điện trở, và các thiết bị tương tự, máy gia tốc; Sản xuất súng cầm tay hàn sắt; Sản xuất nam châm điện; Sản xuất còi báo động; Sản xuất bảng ghi tỉ số điện tử; Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành; Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thủy tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản; Sản xuất các thiết bị và cấu kiện điện dùng trong các động cơ đốt trong; Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay.	2790
234.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
235.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
236.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác Chi tiết: - Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác; - Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; - Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô tô.	2813
237.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
238.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
239.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
240.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817

241.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
242.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; - Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô; - Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; - Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như: cân hành lý, cân khác; - Sản xuất máy lọc và máy tinh chế, máy móc cho hoá lỏng; - Sản xuất thiết bị cho việc phun, làm phân tán chất lỏng hoặc bột như: Súng phun, bình cứu hoả, máy phun luồng cát, máy làm sạch hơi; - Sản xuất máy đóng gói như: Làm đầy, đóng, dán, đóng bao và máy dán nhãn; - Sản xuất máy làm sạch hoặc sấy khô chai cho sản xuất đồ uống; - Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống. - Sản xuất máy chuyển nhiệt; - Sản xuất máy hoá lỏng khí và gas; - Sản xuất máy cung cấp gas; - Sản xuất máy cán láng hoặc máy cuộn và trục lăn (trừ cho kim loại và thủy tinh); - Sản xuất máy ly tâm (trừ máy tách kem và sấy khô quần áo); - Sản xuất miếng đệm và miếng hàn tương tự được làm từ kim loại hỗn hợp hoặc lớp kim loại đó; - Sản xuất máy bán hàng tự động; - Sản xuất các bộ phận cho máy có những mục đích chung; - Sản xuất quạt thông gió (quạt đầu hồi, quạt mái); - Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học); - Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.	2819
243.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
244.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
245.	Sản xuất máy luyện kim	2823
246.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
247.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
248.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
249.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng.	2829

250.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Sản xuất ô tô chở khách; - Sản xuất xe động cơ thương mại như: Xe tải, xe kéo trên đường cho xe bán rơ moóc; - Sản xuất xe buýt, xe buýt điện và xe buýt đường dài; - Sản xuất động cơ xe; - Sản xuất gầm xe có động cơ; - Sản xuất xe có động cơ khác như: Xe chạy bằng máy trên tuyết và băng, xe trong sân golf, thủy phi cơ, Động cơ chữa cháy, quét đường, thư viện lưu động, xe bọc sắt, Xe vận tải trộn bê tông, ATV's, xe kéo nhỏ và các xe kéo tương tự bao gồm xe đua.	2910
251.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc Chi tiết: - Sản xuất thân xe, gồm cabin cho xe có động cơ; - Trang bị bên ngoài các loại xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; - Sản xuất rơ moóc và bán rơ moóc như: Dùng để vận chuyển hàng hóa: tàu chở dầu, vận chuyển hành khách: rơ moóc có mui; - Sản xuất contenơ vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải.	2920
252.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Sản xuất các bộ phận và thiết bị thay đổi cho xe có động cơ như: Phanh, hộp số, trục xe, bánh xe, hệ thống giảm sóc, bộ tản nhiệt, giảm tnah, ống xả, xúc tác, khớp ly hợp, bánh lái, cột và hộp lái; - Sản xuất thiết bị và phụ tùng cho thân xe có động cơ như: Dây an toàn, túi không khí, cửa sổ, hãm xung; - Sản xuất ghế ngồi trong xe; - Sản xuất thiết bị điện cho xe có động cơ như máy phát điện, máy dao điện, phích cắm sáng, hệ thống dây đánh lửa, hệ thống cửa sổ và cửa ra vào điện, lắp đặt các thiết bị đo lường vào động cơ, điều chỉnh nguồn điện.	2930
253.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm Hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))	4774
254.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
255.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

256.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
257.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
258.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
259.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ. Cụ thể: Bán lẻ động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ đồ thờ cúng, vàng mã và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác; Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau.	4789
260.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
261.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động. - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).	4799
262.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
263.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
264.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
265.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922

266.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách.	4929
267.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao - Vận tải hành khách bằng taxi (Điều 6 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô). - Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	4931
268.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô). - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Cụ thể: Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác; Vận tải hàng nặng, vận tải container; Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải. - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác. Cụ thể: Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ; - Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ.	4933
269.	Vận tải đường ống	4940
270.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
271.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
272.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
273.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
274.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
275.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
276.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
277.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
278.	Bốc xếp hàng hóa	5224
279.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

280.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP Quy định về kinh doanh dịch vụ logistics) - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Môi giới thuê tàu biển, máy bay, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.	5229
281.	Bưu chính	5310
282.	Chuyển phát	5320
283.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
284.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: - Ký túc xá học sinh, sinh viên - Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm - Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu. Nhóm này gồm: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ như: Nhà trọ cho công nhân, toa xe đường sắt cho thuê trọ, các dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú khác chưa kể ở trên.	5590
285.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.	5610
286.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
287.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt; - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629

288.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: - Quán rượu, bia, quầy bar (Điều 12,13 Nghị định 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu, sửa đổi bổ sung bởi Điều 16 Nghị định 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương); - Quán cà phê, giải khát - Dịch vụ phục vụ đồ uống khác. Cụ thể: Hoạt động của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè đồ đen, đồ xanh.	5630
289.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
290.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
291.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác Chi tiết: - Đồ dệt, trang phục và giày dép; - Đồ đạc, gốm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng; - Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo; - Sách, tạp chí; - Máy móc và thiết bị sử dụng bởi những người nghiệp dư hoặc có sở thích riêng như các dụng cụ cho sửa chữa nhà; - Hoa và cây; - Thiết bị điện cho gia đình.	7729
292.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển - Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển - Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu. Cụ thể: Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh; Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển.	7730

293.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ việc làm (Chương 5 Luật Việc làm 2013); - Tư vấn cho người lao động và người sử dụng lao động (Chương 5 Luật Việc làm 2013); - Thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động (Chương 5 Luật Việc làm 2013).	7810
294.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
295.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Giới thiệu việc làm cho người lao động, cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động (Điều 3 nghị định 52/2014/NĐ-CP quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm)	7830
296.	Đại lý du lịch Chi tiết: - Đại lý lữ hành (Điều 40 luật du lịch 2017)	7911
297.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành (Điều 3 luật du lịch 2017)	7912
298.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: - Xúc tiến du lịch (Điều 3 luật du lịch 2017)	7990
299.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
300.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
301.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
302.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
303.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
304.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác Chi tiết: - Photo, chuẩn bị tài liệu - Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Cụ thể: Dịch vụ hỗ trợ thư ký; Bản ghi tài liệu và dịch vụ thư ký khác.	8219
305.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
306.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012

307.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
308.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan Chi tiết: - Sản xuất máy bay vận tải hàng hóa và hành khách, cho mục đích quốc phòng, cho thể thao và các mục đích khác; - Sản xuất máy bay trực thăng; - Sản xuất tàu lượn, khung điều khiển tàu lượn; - Sản xuất khí cầu điều khiển được và khí cầu đốt nóng không khí; - Sản xuất các bộ phận và phụ tùng của máy bay như: Linh kiện chính như thân máy bay, cánh, cửa, bề mặt điều khiển, thiết bị hạ cánh, thùng nhiên liệu, vỏ động cơ máy bay, thiết bị chiếu sáng; Cánh quạt máy bay, khối quay máy bay lên thẳng và khối động cơ đẩy, Máy và động cơ trên máy bay, Các bộ phận của máy bay phản lực và tuabin phản lực cánh quạt cho máy bay, - Sản xuất phụ tùng hạ cánh máy bay, bộ phận hãm... - Sản xuất máy bay đào tạo phi công dưới đất.	3030
309.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
310.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
311.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất xe kéo bằng động vật: Xe lừa kéo, xe trâu bò kéo; - Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và các loại tương tự. Cụ thể: Xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị.	3099
312.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

313.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan Chi tiết: - Sản xuất ngọc trai nhân tạo; - Sản xuất đá quý và đá bán quý, bao gồm đá công nghiệp và đá quý hoặc bán quý tái phục hồi hoặc nhân tạo; - Làm kim cương; - Sản xuất đồ trang sức bằng kim loại quý hoặc kim loại cơ bản mạ kim loại quý hoặc đá quý hoặc đá nửa quý, hoặc kim loại quý tổng hợp và đá quý hoặc đá nửa quý hoặc các kim loại khác; - Sản xuất các chi tiết vàng bạc bằng kim loại quý hoặc kim loại cơ bản mạ kim loại quý như: Đồ ăn như dao, đĩa, thìa bát đĩa..., ấm chén, các chi tiết vệ sinh, các chi tiết trong văn phòng, các chi tiết sử dụng trong tôn giáo; - Sản xuất các chi tiết kỹ thuật hoặc thí nghiệm bằng kim loại quý (trừ dụng cụ hoặc các phần tương tự): nồi nấu kim loại, bàn xẻng, thử cực dương của kim loại; - Đồng hồ bằng kim loại (quý); cổ tay áo, dây đồng hồ, hộp thuốc lá.	3211
314.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan Chi tiết: - Sản xuất y phục hoặc đồ trang sức giả như: Nhẫn, vòng tay, vòng cổ và các chi tiết trang sức tương tự được làm từ tấm kim loại thường mạ kim loại quý; Đồ trang sức bao gồm đá giả như đá ngọc giả, kim cương giả. - Sản xuất dây đeo đồng hồ kim loại (trừ kim loại quý).	3212
315.	Sản xuất nhạc cụ	3220
316.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
317.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
318.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị y tế (Điều 12,13 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế)	3250

319.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như: Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, Sản xuất phao cứu sinh, Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao), Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy), Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác, Sản xuất nút tai và nút chống ồn (cho bơi lội và bảo vệ tiếng ồn), Sản xuất mặt nạ khí ga. - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác; - Sản xuất bàn chải giày, quần áo; - Sản xuất bút và bút chì các loại bằng cơ khí hoặc không; - Sản xuất lõi bút chì; - Sản xuất tem ghi số, tem gắn, ghi ngày, các thiết bị in ấn điều khiển bằng tay hoặc các tem rập nổi, các thiết bị in bằng tay, lõi mực in và ribbon máy tính; - Sản xuất găng tay; - Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt; - Sản xuất tàu hút xì gà; - Sản xuất các sản phẩm cho con người: Tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lược chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, mi giả, bút kẻ lông mày; - Sản xuất các sản phẩm khác: Nến, dây nến và các thứ tương tự; hoa giả, vòng hoa, giỏ hoa, hoa nhân tạo, lá quả, vật lạ, vật gây cười, sàng, sây, manơ canh; - Hoạt động nhồi bông thú.	3290
320.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
321.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
322.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
323.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
324.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315

325.	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: - Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi; - Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che; - Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất; - Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hóa, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự; - Sửa chữa máy bắn bóng và máy chơi game dùng tiền xu khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng tương tự; - Phục hồi đàn organ và nhạc cụ tương tự.	3319
326.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
327.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
328.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
329.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
330.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
331.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
332.	Thu gom rác thải độc hại	3812
333.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
334.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
335.	Tái chế phế liệu	3830
336.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Cụ thể: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học; - Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân; - Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học; - Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển; - Hủy bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác; - Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác.	3900
337.	Xây dựng nhà để ở	4101
338.	Xây dựng nhà không để ở	4102
339.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
340.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
341.	Xây dựng công trình điện	4221
342.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

343.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
344.	Xây dựng công trình thủy	4291
345.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
346.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
347.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công)	4299
348.	Phá dỡ	4311
349.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
350.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (Điều 9a Luật phòng cháy chữa cháy sửa đổi năm 2013); - Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Cụ thể: Dây dẫn và thiết bị điện, Đường dây thông tin liên lạc, Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học, Đèn vệ tinh, Hệ thống chiếu sáng, Chuông báo cháy, Hệ thống báo động chống trộm, Tín hiệu điện và đèn trên đường phố, Đèn trên đường băng sân bay.	4321
351.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
352.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
353.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Cụ thể: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: Len, sợi; Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu; Hàng dệt khác; Đồ kim chỉ: kim, chỉ khâu.	4751
354.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

355.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh, trừ các sản phẩm làm từ gỗ tự nhiên - Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh.	4759
356.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
357.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
358.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
359.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
360.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
361.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thuốc (Điều 33 Luật Dược 2016); - Bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu (Điều 33 Luật Dược 2016); - Bán lẻ trang thiết bị y tế (Điều 37 Nghị định 36/2016/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế).	4772
362.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN VINH AN	Việt Nam	Tổ dân phố số 19, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.000.000.000	40,000	040082000232	
2	PHÙNG THỊ NGÀ	Việt Nam	Tổ dân phố số 19, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	30,000	015178000185	
3	NGUYỄN VĂN CAO	Việt Nam	Tổ dân phố số 3, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	30,000	001072004913	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VINH AN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/12/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040082000232

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 19, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố số 19, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội